

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 10-12 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						633 450	326 235	307 783			
I		CẢNG CHÍNH						130 874	59 517	71 357			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						45 812	44 589	1 223			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	28/9	604/9		HẢI NAM 88	CẨM 5A.10	23 000	22 955	45	10/10	HỘ LỚN	
2		NHÔM LÂM ĐÔNG	07/10	2568/10	17/10	VIỆT THUẬN 10-01	CẨM 5A.1	4 850	4 836	14	10/10	HỘ LỚN	
3		NHÔM ĐẮK NÔNG	07/10	2567/10	17/10	VIỆT THUẬN 10-01	CẨM 5A.1	5 000	4 949	51	10/10	HỘ LỚN	
4		XNK THAN	08/10	2499/9	15/10	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000	986	14	09/10	TD	GIA HẠN L2
5		CATALAN	06/10	2561/10	13/10	BN 1991	CỤC 5A.1	1 600	1 541	59	09/10	TD	
6		KDT MIỀN BẮC	09/10	2592/10	16/10	HP 5915	CẨM 1	2 200	2 168	32	09/10	TD	
7		KDT CẦU ĐUÔNG	08/10	2580/10	15/10	HN 2556	CẨM 4B.1	1 982	1 977	5	09/10	TD	
8		THÁI SƠN HP	06/10	2562/10	13/10	HP 6658	CẨM 4B.1	1 980	995	985	10/10	TD	Tàu xin giảm tải
9		VẬN TẢI THỦY	07/10	2143/8	14/10	BN 2115	CẨM 4B.1	1 400	1 398	2	10/10	TD	
10		KDT MIỀN BẮC	10/10	2603/10	17/10	HD 5935	CẨM 1	2 800	2 785	15	10/10	TD	
		Tàu dự kiến rút trong ngày						49 698	14 928	34 770			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	07/10	629B/10		VINACOMIN 30-01	CẨM 6A.14	26 600	14 431	12 169	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 15.600 CLM: 5.000 KDTCP: 6.000 Thay TBRT 629/10
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/10	626B/10		VIỆT THUẬN 215-06	CẨM 6A.1	20 650		20 650		HỘ LỚN	TTCO: 20.650 Thay TBRT 626/10
3		DVVT QUẢNG NINH	09/10	2509/10	16/10	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 100	497	603	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
4		KDT MIỀN BẮC	11/10	2609/10	18/10	BN 1798	CẨM 1	1 348		1 348		TD	
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						35 364		35 364			
1		ĐẠM NINH BÌNH	30/9	609/9	10/10	NB 6695	CẨM 4A.1	4 004		4 004		HỘ LỚN	
2		KDT MIỀN BẮC	01/10	2446/9	10/10	NEW GOLD	CẨM 2A.1	24 000		24 000		TD	
3		XNK ANH KHOA	08/10	2508/10	15/10	BN 1883	CỤC XÔ 1C	1 230		1 230		TD	GIA HẠN L1
4		TRƯỜNG ANH 888	03/10	2528/10	10/10	BN 2615	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
5		VẬN TẢI THỦY	04/10	2537/10	11/10	HP 5097	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
6		VT & KDT	06/10	2559/10	13/10	NB 8707	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
7		THAN MIỀN TRUNG	08/10	2587/10	15/10	VIỆT TRUNG 69	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
8		ĐTTM & DỊCH VỤ	10/10	2600/10	17/10	BN 2616	CẨM 4B.1	1 700		1 700		TD	Thay TBRT 2474/9

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 10-12 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu chuyển tải						235 500	138 646	96 854			
		Tàu đã làm hàng						50 600	50 466	134			
1		ĐIỆN VINH TÂN 2	01/10	625/10		HẢI NAM 79	CẨM 6A.14	27 300	27 232	68	10/10	HỘ LỚN	TTCO: 21.335,67 CLM: 5.896,5
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/10	627/10		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CẨM 5A.10	23 300	23 234	66	12/10	HỘ LỚN	CLM: 17.951,45 KVĐB: 5.282,21
		Tàu dự kiến rút trong ngày						161 600	88 180	73 420			
1		ĐIỆN VINH TÂN 2	03/10	630/10		VIỆT THUẬN STAR	CẨM 6A.10	41 250	30 400	10 850	BỐC DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 11.000 CLM: 22.000 KVCP: 8.250
2		ĐIỆN VINH TÂN 1	07/10	641/10		VIỆT THUẬN OCEAN	CẨM 6A.1	46 500	16 400	30 100	BỐC DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 26.500
3		ĐIỆN VINH TÂN	03/10	631/10		VIỆT THUẬN 30-06	CẨM 6A.1	29 200	21 200	8 000	BỐC DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 25.000 KVCP: 4.200
4		KDT MIỀN BẮC	03/10	615B/9		VTA OCEANUS	CẨM 5A.1	15 400	14 600	800	BỐC DỖ	PTCB	TTHG: 21.000
							CẨM 5B.1	5 600	5 580	20	BỐC DỖ	PTCB	
5		XNK THAN	07/10	640/10		VIỆT THUẬN 235-02	CẨM 5A.1	11 650		11 650		PTCB	TTHG: 23.650 Thay TBRT 632/10
							CẨM 5B.1	12 000		12 000			
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						23 300		23 300			
1		KDT MIỀN BẮC	09/10	646/10		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CẨM 5A.1	11 500		11 500		PTCB	TTHG 23.300
							CẨM 5B.1	11 800		11 800			
II		KHO G9-HÓA CHẤT						81 691	37 827	43 864			
		Tàu đã làm hàng						35 110	34 603	507			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	06/10	2553/10	16/10	NB 6695	CẨM 7B	4 004	3 976	28	09/10	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		KDT MIỀN BẮC	07/10	2575/10	17/10	HP 6559	CẨM 7C	1 636	1 625	11	09/10	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
3		KDT MIỀN BẮC	09/10	2593/10	19/10	BN 1988	CẨM 7B	1 400	1 396	4	10/10	PTCB	NGUỒN CS
4		KDT HÀ BẮC	09/10	2594/10	19/10	BN 2555	CẨM 7B	2 950	2 916	34	10/10	PTCB	NGUỒN CS
5		THAN SÔNG HỒNG	08/10	2589/10	15/10	BN 1816	CỤC ĐƠN 8C	1 100	1 081	19	09/10	TD	NGUỒN HL
6		KSDV HẢI DƯƠNG	05/10	2547/10	12/10	BN 2991	CẨM 8A	3 290	3 175	115	09/10	TD	NGUỒN ĐN-C6
7		XNK THAN	06/10	2558/10	13/10	HP 4469	CẨM 4A.1	1 858	1 848	10	09/10	TD	NGUỒN CS
8		KDT HÀ NỘI	07/10	2418/10	14/10	BN 1879	CẨM 8A	1 000	997	4	10/10	TD	NGUỒN ĐN-C6
9		ĐTKS ĐÔNG BẮC	07/10	2563/8	14/10	HP 6428	CẨM 8A	1 930	1 910	20	10/10	TD	NGUỒN CS
10		VẬN TẢI THỦY	07/10	2572/10	14/10	HD 3338	CẨM 8A	2 308	2 293	15	10/10	TD	NGUỒN CS Thay TBRT 2497/9

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 10-12 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rớt	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
11		THÁI DƯƠNG STAR	07/10	2576/10	14/10	HD 3666	CẨM 8A	1 950	1 935	15	10/10	TD	NGUỒN CS
12		DVVT QUẢNG NINH	10/10	2583B/10	17/10	HD 3688	CẨM 8A	1 550	1 527	23	10/10	TD	NGUỒN CS Thay TBRT SỐ 2583/10
13		THAN MIỀN TRUNG	08/10	2468/10	15/10	ĐÁP CẦU 36 (BN 1336)	CẨM 8A	1 020	1 016	5	11/10	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
14		THAN MIỀN NAM	10/10	2521/10	17/10	TIẾN THỊNH 09	CẨM 8A	1 700	1 551	149	11/10	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
15		XNK VTA	06/10	2556/10	13/10	HD 2099	CẨM 8A	1 970	1 962	8	11/10	TD	NGUỒN ĐN-C6
16		VẬN TÀI THỦY	07/10	2573/10	14/10	HD 2266	CẨM 8A	1 979	1 959	20	11/10	TD	NGUỒN CS
17		KDT BẮC TRUNG BỘ	06/10	2555/10	13/10	NB 6737	CẨM 7B	1 040	1 028	12	11/10	TD	NGUỒN ĐN-C6
18		XNK THAN	08/10	2584/10	18/10	HD 5569	CẨM 7C	2 425	2 410	15	11/10	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
		Tàu dự kiến rớt trong ngày						14 294	3 224	11 070			
1		DVVT QUẢNG NINH	09/10	2598/10	19/10	BN 0766	CỤC XỎ 1B	1 200	722	478	RÓT DỖ	PTCB	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2191/8
2		XNK THAN	08/10	2585/10	18/10	HP 6786	CẨM 7C	2 668		2 668		PTCB	
3		XNK THAN	06/10	2550/10	13/10	THỊNH HƯNG 35	CẨM 8A	3 250	1 016	2 234	RÓT DỖ	TD	NGUỒN ĐN-C6
4		SX & TM THAN UÔNG BÍ	09/10	2597/10	16/10	DỪNG CHIẾN 89	CẨM 8A	2 300	1 486	814	RÓT DỖ	TD	NGUỒN CS
5		THÁI DƯƠNG STAR	10/10	2577B/10	17/10	QN 7339	CẨM 8A	4 876		4 876		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT SỐ 2577/10
		Tàu đã làm lệnh						32 287		32 287			
1		ĐẠM HẢ BẮC	11/10	648/10	21/10	TĐ 19-4	CẨM 4A.1	2 800		2 800		HỘ LỎN	
2		XNK THAN	03/10	2283/9	10/10	BN 0757	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	04/10	2538/10	11/10	HD 2225	CẨM 8A	1 040		1 040		TD	NGUỒN ĐN-C6
4		SX & TM THAN UÔNG BÍ	06/10	2551/10	13/10	NISSI 777	CẨM 8A	1 940		1 940		TD	NGUỒN ĐN-C6
5		THÁI SƠN HP	06/10	2557/10	13/10	HD 6299	CẨM 8A	2 316		2 316		TD	NGUỒN ĐN-C6
6		ĐTTM & DỊCH VỤ	07/10	2564/10	14/10	HP 5818	CẨM 8A	3 035		3 035		TD	NGUỒN ĐN-C6
7		ĐTKS ĐÔNG BẮC	07/10	2579/10	14/10	HY 0802	CẨM 8A	1 928		1 928		TD	NGUỒN ĐN-C6
8		ĐTTM & DỊCH VỤ	08/10	2411/9	15/10	BN 2158	CỤC XỎ 1A	1 538		1 538		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
9		VT & KDT	10/10	2604/10	17/10	BN 2766	CẨM 8A	1 800		1 800		TD	NGUỒN CS
10		ĐTTM & DỊCH VỤ	10/10	2471/9	17/10	BN 2646	CỤC ĐON 8C	1 030		1 030		TD	NGUỒN HL
11		XNK VTA	11/10	2352/9	18/10	BN 2212	CẨM 8A	1 920		1 920		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 10-12 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
12		TRƯỜNG ANH 888	11/10	2612/10	18/10	VTT89 (QN 8757)	CẨM 8A	3 260		3 260		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	11/10	2613/10	18/10	NB 8902	CẨM 8A	2 380		2 380		TD	NGUỒN CS
14		HÀNG HẢI VIỆT NAM	11/10	2506/9	18/10	HD 9189	CẨM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
15		MV ANDROS SPIRIT	09/10	5201		CẨM PHẢ 20	TNK-Mozanbique	3 900		3 900			
III		KHO BẢO NGUYỄN						13 068	5 890	7 178			
		Tàu đã làm hàng						5 898	5 890	8			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	06/10	639/10	16/10	TĐ 18-1	CẨM 5B.10	2 326	2 323	3	09/10	HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	08/10	645/10	18/10	TĐ 45-3	CẨM 5B.10	3 572	3 567	5	10/10	HỘ LỚN	
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						7 170		7 170			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	11/10	647/10	21/10	HẢI LONG 28 (HN 2528)	CẨM 5A.10	4 790		4 790		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	11/10	649/10	21/10	TĐ01 - CHN	CẨM 5A.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
IV		KHO CẢNG KM6						52 717	34 047	19 238			
		Tàu đã làm hàng						33 959	33 479	480			
1		NHÔM ĐẮK NÔNG	10/10	2605/10	20/10	HOÀNG ANH 39	CỤC 4A.2	1 340	1 332	8	11/10	HỘ LỚN	
							CẨM 5A.1	1 630	1 621	9	11/10		
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	07/10	2570/10	17/10	NGUYỄN DƯƠNG 668	CẨM 5B.1	4 400	4 145	255	09/10	PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	08/10	2590/10	18/10	HP 5795	CẨM 6A.1	5 068	5 046	22	09/10	PTCB	
4		KDT MIỀN BẮC	09/10	2595/10	19/10	HP 6690	CẨM 6B.1	2 226	2 194	32	09/10	PTCB	
5		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	09/10	2596/10	19/10	MẬT TRỜI VIỆT 26	CẨM 6A.1	2 500	2 495	5	10/10	PTCB	
6		KDT HẢI PHÒNG	10/10	2606/10	20/10	HP 6955	CẨM 6B.1	1 850	1 816	34	10/10	PTCB	
7		KDT BẮC TRUNG BỘ	08/10	2581/10	15/10	HÙNG DŨNG 10	CẨM 5B.1	3 100	3 048	52	11/10	PTCB	
8		KDT MIỀN BẮC	09/10	2599/10	19/10	BN 2728	CẨM 6A.1	2 585	2 579	6	11/10	PTCB	
9		KDT MIỀN BẮC	11/10	2610/10	21/10	HẢI ĐĂNG 666	CẨM 6B.1	3 800	3 765	35	11/10	PTCB	
10		XNK VTA	08/10	2588/10	15/10	BN 0679	CỤC ĐON 8A	1 260	1 255	5	10/10	TD	NGUỒN QH
11		KHO VẬN ĐÁ BẠC	10/10	2602/10	20/10	CỬA ÔNG 15	CẨM 6A.1	2 100	2 087	13	10/10	CHUYỂN VÙNG	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN						BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ							
PHÒNG ĐKSX						NGÀY 10-12 THÁNG 10 NĂM 2026							
STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
12		KHO VẬN ĐÁ BẠC	10/10	2607/10	20/10	CỬA ÔNG 18	CẨM 6B.1	2 100	2 095	5	10/10	CHUYỂN VÙNG	
		Tàu dự kiến rút trong ngày						5 620	569	5 620			
1		KDT HÀ NỘI	11/10	2608/10	18/10	BN 1997	CẨM 6B.1	1 050		1 050		PTCB	
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	11/10	2611/10	21/10	KHÁNH MINH 79	CẨM 5A.1	2 370		2 370		PTCB	
3		XNK THAN	10/10	2601/10	17/10	QN 8824	CỤC ĐON 8A	1 100	569	1 100	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH
4		XNK VTA	08/10	2586/10	15/10	QN 7535	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH Thay TBRT 2487/9
		Tàu đã làm lệnh						13 138		13 138			
1		NHÔM LÂM ĐỒNG	04/10	2533/10	14/10	HOÀNG ANH 88	CẨM 5A.1	3 900		3 900		HỘ LỎN	
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	11/10	2614/10	21/10	VTT 37	CẨM 5B.1	3 200		3 200		PTCB	
3		THÁI SƠN HP	02/10	2485/9	09/10	HP 7227	CỤC XÔ 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH GIA HẠN LI
4		ĐTTM & DỊCH VỤ	05/10	2542/10	12/10	BN 2009	CỤC XÔ 1B	1 150		1 150		TD	NGUỒN DH
5		THAN MIỀN NAM	07/10	2569/10	14/10	HẢI NAM 17	CỤC XÔ 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
							CỤC ĐON 6B	1 300		1 300		TD	NGUỒN QH
6		ĐTTM & DỊCH VỤ	08/10	2591/10	15/10	BN 0869	CỤC ĐON 6B	1 188		1 188		TD	NGUỒN QH
V		TÀU XUẤT KHẨU						85 100	31 000	54 100			
		Tàu đã làm hàng						30 100	31 000	- 900			
1		NHẬT BẢN	03/10	6974		MV STAR TYCHE	CẨM 3B.1	30 100	31 000	- 900	9/10		KVCP: 11.035 TTHG: 14989,13 KDTMB: 4975,3
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						55 000		55 000			
1		SINGAPORE	9/9	6331		MV LMZ PHOEBE	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000		25 000			KVĐB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000		25 000			
2		THÁI LAN	06/10	7014		MV VS SUNSHINE	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
VI		TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				34 500	19 308	15 192			
		Tàu đã làm hàng						10 000	10 058	- 58			
1		MOZAMBIQUE	29/9	6747		MV UNITY SAKURA	Than xx Mozambique	10 000	10 058	- 58	09/10		TTCO: 10.058,43
		Tàu dự kiến rút trong ngày						24 500	9 250	15 250			

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 10-12 THÁNG 10 NĂM 2026

[illegible]

